

Số: *41* /2018/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *27* tháng *12* năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 2906/TTr-STC, ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái.

**Điều 2.** Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 tại tỉnh Yên Bái.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *fn*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- Chánh, Phó VP (đ/c Yên) UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT, TM. *lv*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Đỗ Đức Duy*  
\_\_\_\_\_

**Đỗ Đức Duy**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2019 TẠI TỈNH YÊN BÁI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **44** /2018/QĐ-UBND  
ngày **27** tháng **12** năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

**A. BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN**  
**I. KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						<b>Khoáng sản kim loại</b>		
	II					<b>Sắt</b>		
		1102				<b>Quặng Manhetit (có từ tính)</b>		
			110201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			110202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			110203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			110204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
		1103				<b>Quặng Limonit (không từ tính)</b>		
			110301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000
			110302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000
			110303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000
			110304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000
			110305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000
		1105				<b>Tinh quặng sắt hàm lượng Fe&gt;60%</b>	tấn	850.000
	I4					<b>Vàng</b>		
		1401				<b>Quặng vàng gốc</b>		

		I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000
		I402		<i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i>	kg	750.000.000
<b>15</b>				<b>Đất hiếm</b>		
		I501		<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng TR203 ≤ 1%</i>	tấn	120.000
		I502		<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng 1% &lt; TR203 ≤ 2%</i>	tấn	190.000
<b>18</b>				<b>Chì, kẽm</b>		
		I802		<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>		
		I80201		Tinh quặng chì		
			I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	tấn	16.500.000
			I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	tấn	22.000.000
		I80202		Tinh quặng kẽm		
			I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%	tấn	5.000.000
			I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	tấn	7.000.000
		I803		<i>Quặng chì, kẽm</i>		
		I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn < 5%	Tấn	800.000
		I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% ≤ Pb + Zn < 10%	Tấn	1.330.000
		I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% ≤ Pb + Zn < 15%	Tấn	1.870.000
		I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb + Zn ≥ 15%	Tấn	2.244.000
<b>110</b>				<b>Đồng</b>		
		I1001		<i>Quặng đồng</i>		
		I100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu < 0,5%	tấn	586.500
		I100102		Quặng đồng có hàm lượng 0,5% ≤ Cu < 1%	tấn	1.164.500
		I100103		Quặng đồng có hàm lượng 1% ≤ Cu < 2%	tấn	1.946.500
		I100104		Quặng đồng có hàm lượng 2% ≤ Cu < 3%	tấn	2.750.000

			1100105		Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.665.000
			1100106		Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.810.000
			1100107		Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	6.050.000
		11002			<b>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>18\% \leq \text{Cu} &lt; 20\%</math></b>	tấn	18.150.000

## II. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	II1					<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>	m3	49.000
	II2					<b>Đá, sỏi</b>		
		II201				<b>Sỏi</b>		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000
			II202			<b>Đá xây dựng</b>		
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ) dạng khối		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m <sup>3</sup>	m3	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup>	m3	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>	m3	3.000.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>	m3	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70.000
				II2020302		Đá học và đá base	m3	110.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	168.000
	II3					<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>		

	II301			<b>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</b>	m3	161.000
	II302			<b>Đá sản xuất xi măng</b>		
		II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
		II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000
	II303			Đá vôi và đá hoa trắng dùng để làm nguyên liệu sản xuất vôi cục, bột bả, bột nhẹ, thức ăn chăn nuôi)	m3	105.000
<b>II4</b>				<b>Đá hoa trắng</b>		
	II401			<b>Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước <math>\geq 0,4 m^3</math> sau khai thác</b>	m3	700.000
	II402			<b>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</b>		
		II40201		Loại 1 - trắng đều	m3	15.000.000
		II40202		Loại 2 - vân vệt	m3	10.500.000
		II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	7.000.000
		II40204		Loại 1 - trắng đều có vết nứt	m3	7.000.000
		II40205		Loại 2 - vân vệt có vết nứt	m3	5.000.000
		II40206		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác có vết nứt	m3	3.000.000
		II40207		Loại 4 đá có lỗi (vân vệt xấu, loang lổ hoặc rạn nứt)	m3	2.500.000
	II403			<b>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</b>	m3	
		II40301		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại huyện Yên Bình ( $1m^3 = 1,53$ tấn)	m3	280.000
		II40302		Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat tại các huyện khác (trừ huyện Yên Bình) ( $1m^3 = 1,53$ tấn)	m3	280.000
	II404			<b>Đá hoa trắng (<math>\leq 0,4 m^3</math>) để xẻ tấm làm ốp lát</b>	m3	3.000.000
	II405			<b>Đá hoa trắng để chế tác mỹ nghệ</b>		
		II40501		Đá hoa trắng có vết nứt ( $\leq 0,4 m^3$ ) để chế tác mỹ nghệ	m3	1.200.000

		II40502		Đá hoa trắng tận dụng để chế tác mỹ nghệ	m3	1.500.000
<b>II5</b>				<b>Cát</b>		
	II502			<i>Cát xây dựng</i>		
		II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m3	70.000
		II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	245.000
<b>II7</b>				<b>Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)</b>	m3	119.000
<b>II8</b>				<b>Đá Granite</b>		
	II807			Đá Granite bán phong hóa để làm nguyên liệu gốm sứ	Tấn	70.000
	II808			Granite phong hóa	m3	50.000
<b>II10</b>				<b>Dolomit, quartzite</b>		
	II1001			<i>Dolomit</i>		
		II100101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	120.000
		II100102		Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m3	450.000
	II1002			<i>Quarzit</i>		
		II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	160.000
<b>II11</b>				<b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b>		
	II1101			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	tấn	210.000
	II1102			<i>Cao lanh dưới rây</i>	tấn	560.000
	II1103			<i>Đất tận dụng từ mỏ Cao lanh để làm gạch, san lấp</i>	m3	49.000
	II1103			<i>Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	tấn	245.000
	II1104			<i>Quặng Felspat phong hóa</i>	tấn	52.000
<b>II12</b>				<b>Mica, thạch anh kỹ thuật</b>		
	II1202			<i>Thạch anh kỹ thuật</i>		
		II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000
<b>II18</b>				<b>Than nâu, than mỡ</b>		
	II1801			<i>Than nâu</i>	tấn	400.000
<b>II20</b>				<b>Kim cương, rubi, sapphire</b>	kg	
	II2001			<i>Rubi</i>		

		II200101		Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.600.000
		II200102		Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2$ mm	viên	30.000.000
		II200103		Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2$ mm	viên	600.000
		II200104		Ám tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.600.000
	II2002			<b>Sapphire</b>		
		II200201		Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2$ mm	viên	30.000.000
		II200202		Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2$ mm	viên	600.000
		II200203		Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.600.000
II23				<b>Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nephrite</b>		
	II2301			<b>Thạch anh ám khói, trong suốt, tím</b>	tấn	960.000.000
	II2302			<b>Anmetit (thạch anh tím)</b>	tấn	1.200.000.000
	II2303			<b>Thạch anh tinh thể khác</b>	tấn	30.000.000
II24				<b>Khoáng sản không kim loại khác</b>		
	II2401			<b>Barit</b>		
		II240101		Quặng Barit khai thác	tấn	315.000
		II240102		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000
		II240103		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000
	II2404			<b>Graphit</b>		
		II240401		Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
		II240402		Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000

### III. SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			



	<b>III1</b>				<b>Gỗ nhóm I</b>			
		III101			<b>Lát</b>			
			III10101		D<25cm	m3	14.500.000	D: Đường kính
			III10102		25cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III10103		D≥50 cm	m3	36.000.000	
		III106			<b>Gụ</b>			
			III10601		D<25cm	m3	6.000.000	
			III10602		25cm≤D<50cm	m3	12.000.000	
			III10603		D≥50 cm	m3	16.000.000	
		III107			<b>Gụ mật (Gỗ mật)</b>			
			III10701		D<25cm	m3	4.000.000	
			III10702		25cm≤D<50cm	m3	8.500.000	
			III10703		D≥50 cm	m3	15.000.000	
		III109			<b>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</b>	m3	4.000.000.000	
		III111			<b>Hương</b>			
			III11101		D<25cm	m3	7.500.000	
			III11102		25cm≤D<50cm	m3	18.700.000	
			III11103		D≥50 cm	m3	22.800.000	
		III112			<b>Hương tia</b>	m3	16.800.000	
		III115			<b>Muồng đen</b>	m3	6.600.000	
		III116			<b>Pơ mu</b>			
			III11601		D<25cm	m3	9.360.000	
			III11602		25cm≤D<50cm	m3	18.000.000	
			III11603		D≥50 cm	m3	24.000.000	
		III117			<b>Sơn huyết</b>	m3	10.000.000	
		III118			<b>Trai</b>	m3	11.000.000	
		III119			<b>Trắc</b>			
			III11901		D≤25cm	m3	7.500.000	
			III11902		25cm≤D<35cm	m3	14.500.000	
			III11903		35cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III11904		50cm≤D<65cm	m3	73.900.000	
			III11905		D≥65cm	m3	180.000.000	
		III120			<b>Các loại khác</b>			
			III12001		D<25cm	m3	6.000.000	
			III12002		25cm≤D<35cm	m3	8.400.000	
			III12003		35cm≤D<50cm	m3	12.000.000	
			III12004		D≥50 cm	m3	23.000.000	
	<b>III2</b>				<b>Gỗ nhóm II</b>			
		III202			<b>Đinh (đinh hương)</b>			
			III20201		D<25cm	m3	9.500.000	
			III20202		25cm≤D<50cm	m3	13.000.000	
			III20203		D≥50 cm	m3	17.000.000	

	III203			<i>Lim xanh</i>		
		III20301		D<25cm	m3	7.600.000
		III20302		25cm≤D<50cm	m3	14.000.000
		III20303		D≥50 cm	m3	16.000.000
	III204			<i>Nghiến</i>		
		III20401		D<25cm	m3	4.800.000
		III20402		25cm≤D<50cm	m3	8.000.000
		III20403		D≥50 cm	m3	11.500.000
	III208			<i>Sến</i>	m3	10.000.000
	III209			<i>Sến mật</i>	m3	6.000.000
	III210			<i>Sến mù</i>	m3	4.400.000
	III211			<i>Táu mật</i>	m3	10.000.000
	III212			<i>Trai lý</i>	m	13.800.000
	III214			<i>Các loại khác</i>		
		III21401		D<25cm	m3	4.000.000
		III21402		25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
		III21403		D≥50 cm	m3	12.000.000
<b>III3</b>				<b>Gỗ nhóm III</b>		
	III301			<b>Bằng lăng</b>	m3	5.000.000
	III304			<i>Chò chỉ</i>		
		III30401		D<25cm	m3	3.200.000
		III30402		25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
		III30403		D≥50 cm	m3	10.000.000
	III305			<i>Chò chai</i>	m3	6.000.000
	III306			<i>Chua khét, trường chua</i>	m3	6.000.000
	III308			<i>Giổi</i>		
		III30801		D<25cm	m3	9.000.000
		III30802		25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
		III30803		D≥50 cm	m3	18.000.000
	III311			<i>Re mít</i>	m3	5.000.000
	III312			<i>Re hương</i>	m3	5.400.000
	III314			<i>Sao đen</i>	m3	5.000.000
	III319			<i>Các loại khác</i>		
		III31901		D<25cm	m3	2.400.000
		III31902		25cm≤D<35cm	m3	4.000.000
		III31903		35cm≤D<50cm	m3	6.600.000
		III31904		D≥50 cm	m3	8.000.000
<b>III4</b>				<b>Gỗ nhóm IV</b>		
	III402			<i>Chặc khế</i>	m3	4.000.000
	III404			<i>Đầu các loại</i>	m3	3.600.000
	III405			<i>Re (De)</i>	m3	7.000.000
	III406			<i>Gội tía</i>	m3	7.000.000
	III407			<i>Mỡ</i>	m3	1.200.000

		III408			<i>Sến bo bo</i>	m3	3.500.000	
		III409			<i>Lim sừng</i>	m3	3.500.000	
		III410			<i>Thông</i>	m3	2.800.000	
		III411			<i>Thông lông gà</i>	m3	5.400.000	
		III412			<i>Thông ba lá</i>	m3	3.300.000	
		III414			<i>Vàng tâm</i>	m3	7.000.000	
		III415			<i>Các loại khác</i>			
			III41501		<i>D&lt;25cm</i>	m3	1.800.000	
			III41502		<i>25cm≤D&lt;35cm</i>	m3	3.200.000	
			III41503		<i>35cm≤D&lt;50cm</i>	m3	4.200.000	
			III41504		<i>D≥50 cm</i>	m3	6.000.000	
	<b>III5</b>				<b><i>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</i></b>			
		III501			<b><i>Gỗ nhóm V</i></b>			
			III50101		Chò xanh	m3	6.000.000	
			III50102		Chò xót	m3	2.800.000	
			III50108		Lim vàng (lim xẹt)	m3	5.400.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dạn)	m3	2.200.000	
			III50110		Sa mộc	m3	5.400.000	
			III50112		Thông hai lá	m3	3.500.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	<i>D&lt;25cm</i>	m3	1.800.000	
				III5011302	<i>25cm≤D&lt;50cm</i>	m3	3.000.000	
				III5011303	<i>D≥50cm</i>	m3	5.500.000	
		III502			<b><i>Gỗ nhóm VI</i></b>			
			III50202		Cáng lò	m3	3.600.000	
			III50203		Chò	m3	4.300.000	
			III50204		Chò nâu	m3	4.800.000	
			III50206		Kháo vàng	m3	3.000.000	
			III50207		Mận rừng	m3	2.200.000	
			III50208		Phay	m3	2.200.000	
			III50209		Trám hồng	m3	3.000.000	
			III50210		Xoan đào	m3	3.700.000	
			III50211		Sấu	m3	12.600.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	<i>D&lt;25cm</i>	m3	1.300.000	
				III5021202	<i>25cm≤D&lt;50cm</i>	m3	2.600.000	
				III5021203	<i>D≥50cm</i>	m3	5.000.000	
		III503			<b><i>Gỗ nhóm VII</i></b>			
			III50301		Gáo vàng	m3	2.800.000	
			III50302		Lông mức	m3	3.000.000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	3.000.000	

		III50304		Trám trắng	m3	3.000.000	
		III50305		Vang trứng	m3	3.000.000	
		III50306		Xoan	m3	2.000.000	
		III50307		Các loại khác			
			III5021203	D<25cm	m3	1.300.000	
			III5021203	25cm≤D<50cm	m3	2.800.000	
			III5021203	D≥50cm	m3	4.000.000	
		III504		<b>Gỗ nhóm VIII</b>			
		III50401		Bò đê	m3	1.200.000	
		III50402		Bộp (đa xanh)	m3	5.000.000	
		III50403		Trụ mỏ	m3	1.000.000	
		III50404		Các loại khác			
			III5040401	D<25cm	m3	1.000.000	
			III5040402	D≥25cm	m3	2.800.000	
	<b>III6</b>			<b>Cành, ngọn, gốc, rễ</b>			
		III601		<i>Cành, ngọn</i>	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602		<i>Gốc, rễ</i>	m3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	<b>III7</b>			<b>Củ</b>	Ste	700.000	1 Ste=0.7 m3
	<b>III8</b>			<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>			
		III801		Tre			
			III80101	D<5cm	cây	11.000	
			III80102	5cm≤D<6cm	cây	18.000	
			III80103	6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80104	D≥10 cm	cây	40.000	
		III802		<i>Trúc</i>	cây	10.000	
		III803		<i>Nứa</i>			
			III80301	D<7cm	cây	4.000	
			III80302	D≥7cm	cây	8.000	
		III804		<i>Mai</i>			
			III80401	D<6cm	cây	18.000	
			III80402	6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403	D≥10 cm	cây	40.000	
		III805		<i>Vầu</i>			

			III80501			D<6cm	cây	11.000	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503			D≥10 cm	cây	26.000	
		III807				<b>Giang</b>	cây		
			III80701			D<6cm	cây	6.000	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703			D≥10 cm	cây	18.000	
	<b>III10</b>					<b>Quế, sa nhân, thảo quả</b>			
						<b>Quế</b>			
			III100201			Tươi	kg	30.000	
			III100202			Khô	kg	110.000	
						<b>Sa nhân</b>			
			III100301			Tươi	kg	150.000	
			III100302			Khô	kg	300.000	
						<b>Thảo quả</b>			
			III100401			Tươi	kg	120.000	
			III100402			Khô	kg	400.000	

#### IV. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Tên nhóm, loại tài nguyên	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V							<b>Nước thiên nhiên</b>	
	V1						<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>	
		V101					<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</b>	
			V10101			m <sup>3</sup>	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	200.000

		V10102		m <sup>3</sup>	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	450.000
		V10103		m <sup>3</sup>	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	1.100.000
		V10104		m <sup>3</sup>	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	20.000
	V102				<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>	
		V10201		m <sup>3</sup>	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	100.000
		V10202		m <sup>3</sup>	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	500.000
V2					<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>	-
	V301			m <sup>3</sup>	Nước mặt	2.000
	V302			m <sup>3</sup>	Nước dưới đất (nước ngầm)	3.000
V3					<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>	-
	V301			m <sup>3</sup>	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	40.000
	V302			m <sup>3</sup>	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	40.000
	V303			m <sup>3</sup>	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	3.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Đỗ Đức Duy

UBND TỈNH YÊN BÁI  
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 2906/TTr-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Bái, ngày 24 tháng 12 năm 2018

## TỜ TRÌNH

### Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Văn bản số 2572/UBND-TNMT ngày 22/11/2017 về việc xây dựng văn bản trong lĩnh vực quản lý thuế trong đó có nội dung giao Sở Tài chính chủ trì xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên tại tỉnh Yên Bái để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành trước 31/12 hàng năm.

Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh tiến hành rà soát, khảo sát giá tính thuế tài nguyên đã áp dụng tại tỉnh; khảo sát giá mua, bán thực tế tại 30 doanh nghiệp khai thác, mua, bán, kê khai nộp thuế tài nguyên. Đã tiến hành khảo sát giá bán của các doanh nghiệp tại các huyện Yên Bình, Lục Yên, Văn Chấn, Nghĩa Lộ, Mù Cang Chải, Trấn Yên và thành phố Yên Bái.

Trên cơ sở biên bản đã thống nhất thông qua Phương án giá tính thuế tài nguyên, Danh mục sản phẩm công nghiệp và chi phí được trừ của sản phẩm công nghiệp chế biến từ sản phẩm tài nguyên năm 2019; Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Yên Bái giữa Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh ký ngày 15/12/2018 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo để báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái. Nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Sự cần thiết phải ban hành Quyết định ban hành Bảng Giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái**

Tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên quy định: Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên để thực hiện cho năm tiếp theo liền kề; Cơ quan chức năng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công chủ trì

phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Với mục tiêu khuyến khích doanh nghiệp phát triển để tăng thu cho ngân sách nhà nước trên cơ sở phù hợp với các quy định hiện hành thì việc điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên năm 2019 so với năm 2018 đã bổ sung một số loại tài nguyên vào Bảng giá nhằm tận dụng tài nguyên, hạn chế xả thải tài nguyên ra môi trường và cũng để tăng thu cho ngân sách nhà nước.

Như vậy, việc xây dựng và ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái để thống nhất thực hiện thu thuế tài nguyên theo quy định của Luật thuế tài nguyên và các văn bản dưới Luật là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

## **II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo văn bản**

### **1. Mục đích**

Để giúp cho các cơ quan quản lý và đơn vị cung cấp các sản phẩm tài nguyên trên địa bàn tỉnh Yên Bái nắm được các quy định về giá các sản phẩm tài nguyên để tính thu thuế tài nguyên là gắn liền với quyền lợi và trách nhiệm của đơn vị cũng như của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quy định về thuế tài nguyên tại địa phương.

Ban hành kịp thời Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái tạo hành lang pháp lý để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có căn cứ thực hiện.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

Xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên trên cơ sở khảo sát giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên được thể hiện trên chứng từ bán hàng của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên.

*Bảng giá tính thuế tài nguyên xây dựng phải phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau. Trường hợp giá bán loại tài nguyên, khoáng sản thấp hơn Khung giá tại Thông tư 44/2017/TT-BTC, trước mắt sẽ ban hành giá bằng với giá tối thiểu của Khung giá và quy định tại Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính để được điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 2, điều 6 Thông tư 44/2017/TT-BTC. Trường hợp giá bán loại tài nguyên, khoáng sản cao hơn Khung giá tại Thông tư 44/2017/TT-BTC, trước mắt sẽ ban hành giá bằng với giá tối đa của Khung giá và quy định tại Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn*



bản trao đổi với Bộ Tài chính để được điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại khoản 2, điều 6 Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên tại tỉnh Yên Bái để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành trước 31/12 hàng năm.

### **III. Đánh giá tác động của Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái đến kinh tế - xã hội.**

Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái gồm **105** loại tài nguyên khoáng sản trong nhóm, loại tài nguyên cấp 3 (gồm: 11 loại tài nguyên là khoáng sản kim loại, 29 loại tài nguyên là khoáng sản không kim loại, 58 loại tài nguyên là sản phẩm của rừng tự nhiên, 07 loại tài nguyên là sản phẩm nước thiên nhiên) thì có:

- **102** loại tài nguyên, khoáng sản giữ nguyên giá theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 tại tỉnh Yên Bái (Trong đó có **07** loại tài nguyên, khoáng sản có giá bán hiện đang thấp hơn Khung giá tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND và **01** loại tài nguyên, khoáng sản có giá bán hiện đang cao hơn Khung giá tại Thông tư 44/2017/TT-BTC và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND. Trước mắt sẽ ban hành giá bằng với giá quy định tại Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính để được điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với 08 loại tài nguyên, khoáng sản theo quy định tại khoản 2, điều 6 Thông tư 44/2017/TT-BTC, cụ thể:

+ **07** Loại tài nguyên, khoáng sản có giá bán hiện đang thấp hơn Khung giá tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018.

(1) I102: Quặng Manhetit (có từ tính)

I10201: Quặng Manhetit (có từ tính) có hàm lượng Fe < 30%: Hiện khung tối thiểu là 250.000đồng/tấn. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 175.000 đồng/tấn.

I10201: Quặng Manhetit (có từ tính) có hàm lượng  $30\% \leq \text{Fe} < 40\%$ : Hiện khung tối thiểu là 350.000đồng/tấn. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 250.000 đồng/tấn.

(2) II1: Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình: Hiện giá tối thiểu được quy định trong khung giá của Bộ Tài chính là 49.000 đồng/ m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 30.000 đồng/m<sup>3</sup>;

(3) II201 (II20102): các loại cuội, sỏi, sạn khác: Hiện giá tối thiểu tại Khung giá là 168.000 đồng/m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 140.000 đồng/m<sup>3</sup>;

(4) II302: Đá sản xuất xi măng: (II30201) Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác): Hiện giá tối thiểu tại Khung giá là 105.000 đồng/m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 70.000 đồng/m<sup>3</sup>;

(5) II403: Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat: Hiện giá tối thiểu tại Khung giá là 280.000đ/m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 100.000 đồng/m<sup>3</sup>;

(6) II502: Cát xây dựng

II50201: Cát đen dùng trong xây dựng: Hiện giá tối thiểu tại Khung giá là 70.000 đồng/m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 40.000 đồng/m<sup>3</sup>;

II50202: Cát vàng dùng trong xây dựng: giá tối thiểu tại Khung giá là 245.000 đồng/m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 180.000 đồng/m<sup>3</sup>;

(7) II7: Đất làm gạch (Sét làm gạch ngói): giá tối thiểu tại Khung giá là 119.000 đồng/m<sup>3</sup>. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối thiểu của khung giá xuống 40.000 đồng/m<sup>3</sup>.

+ **01** loại tài nguyên, khoáng sản có giá bán hiện đang cao hơn Khung giá tại Thông tư 44/2017/TT-BTC và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND:

I802: Tinh quặng chì, kẽm (I8020202) Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn $\geq$ 50%: Hiện giá tối đa tại Khung giá là 7.000.000 đồng/tấn. Đề nghị Bộ Tài chính điều chỉnh giá tối đa của khung giá lên 12.500.000 đồng/tấn.

- **01** loại tài nguyên, khoáng sản tăng giá tính thuế so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND:

I802: Tinh quặng chì, kẽm: (I8020102) Tinh quặng chì có hàm lượng Pb $\geq$ 50% giá tối đa tại Khung giá là 23.571.000 đồng/tấn giá đề nghị tăng là 22.000.000 đồng/tấn (tăng 2.000.000 đồng/tấn so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND).

- **01** loại tài nguyên, khoáng sản giảm giá tính thuế so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND:

II402: Đá hoa trắng dạng khối ( $\geq 0,4m^3$ ) để xẻ làm ốp lát:

II40201 Loại 1 - trắng đều giá tối thiểu tại Khung giá là 15.000.000 đồng/m<sup>3</sup> giá đề nghị giảm là 15.000.000 đồng/m<sup>3</sup> (giảm 3.000.000 đồng/m<sup>3</sup> so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND);

II40202 Loại 2 - vân vệt giá tối thiểu tại Khung giá là 10.500.000 đồng/m<sup>3</sup> giá đề nghị giảm là 10.500.000 đồng/m<sup>3</sup> (giảm 1.500.000 đồng/m<sup>3</sup> so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND).

~~01~~ loại tài nguyên, khoáng sản bổ sung mới so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND: II808: Granite phong hóa có giá bán trên hóa đơn là 50.000 đồng/m<sup>3</sup>.

Đối với các loại mà Phương án đưa ra để bổ sung thêm vào Bảng giá cho phù hợp với thực tiễn mà không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, để khuyến khích các doanh nghiệp tận thu khoáng sản và tăng thu ngân sách.

Do Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái chỉ có 03 loại tài nguyên, khoáng sản có sửa đổi, bổ sung so với Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 17/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 tại tỉnh Yên Bái như đã nêu trên nên sự tác động của chính sách giá tính thuế tài nguyên năm 2018 đến kinh tế - xã hội của địa phương là không lớn.

#### **IV. Quá trình soạn thảo, xin ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của các sở, ngành, địa phương vào dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Văn bản số 2572/UBND-TNMT ngày 22/11/2017 về việc xây dựng văn bản trong lĩnh vực quản lý thuế trong đó có nội dung giao Sở Tài chính chủ trì xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên tại tỉnh Yên Bái để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành trước 31/12 hàng năm.

Sở Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh tiến hành rà soát, khảo sát giá tính thuế tài nguyên đã áp dụng tại tỉnh; khảo sát giá mua, bán thực tế tại 30 doanh nghiệp khai thác, mua, bán, kê khai nộp thuế tài nguyên. Đã tiến hành khảo sát giá bán của các doanh nghiệp tại các huyện Yên Bình, Lục Yên, Văn Chấn, Nghĩa Lộ, Mù Cang Chải, Trấn Yên và thành phố Yên Bái và đã tiếp thu ý kiến của các doanh nghiệp.

Ngày 15/12/2018 Sở Tài chính đã tổ chức cuộc họp với các Sở ngành liên quan để thông qua Phương án giá tính thuế tài nguyên; Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Trên cơ sở biên bản đã thống nhất thông qua Phương án giá tính thuế tài nguyên năm 2019; Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Yên Bái giữa Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh và ý kiến tham gia của các cơ quan đơn vị có liên quan. Sở Tài chính đã nghiên cứu để chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo và gửi Sở Tư pháp thẩm định. Căn cứ kết quả thẩm định của Sở

Tư pháp, Sở Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

*(Có Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của các Sở, ban, ngành, địa phương kèm theo).*

## **V. Bộ cục và nội dung cơ bản của dự thảo dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái**

### **1. Bộ cục**

Dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái gồm 4 điều.

### **2. Nội dung cơ bản**

Dự thảo Quyết định bao gồm 04 điều:

- Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái.

- Điều 2. Quy định về trách nhiệm của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh.

- Điều 3. Quy định về hiệu lực của Quyết định và văn bản bị thay thế.

- Điều 4. Quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **VI. Những vấn đề xin ý kiến**

Phương án giá tính thuế tài nguyên đưa ra trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành năm 2019 không ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp vì theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Thông tư 152/2015/TT-BTC thì Việc xác định sản phẩm bán ra sau quá trình chế biến là sản phẩm công nghiệp hay không phải sản phẩm công nghiệp do Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo thẩm quyền."

Việc không quy định danh mục sản phẩm công nghiệp trong Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong khi chưa có Bộ chuyên ngành nào quy định cũng sẽ có một số ảnh hưởng, tác động đến các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái cụ thể:

- Không có cơ sở để xác định cho một số loại sản phẩm đã qua chế biến sâu, chế biến thành những sản phẩm khác như danh mục B ban hành tại Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017, 2018 để doanh nghiệp xác định chi phí được trừ trong kê khai, quyết toán thuế tài nguyên.

- Các doanh nghiệp có loại sản phẩm đã chế biến sâu hoặc chế biến thành sản phẩm khác không được trừ chi phí trong khâu chế biến mà phải kê khai nộp thuế tài nguyên theo giá bán sản phẩm đã chế biến thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, không khuyến khích chế biến sâu, tiết kiệm và

nâng cao GTGT cho tài nguyên khoáng sản và sẽ phát sinh kiến nghị gửi các ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Riêng về danh mục, khái niệm và các tiêu chí xác định sản phẩm công nghiệp do các Bộ chuyên ngành quy định theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC đến nay vẫn chưa có Bộ nào quy định. Tại Công văn số 288/CN-KSLK ngày 18/7/2018 của Cục Công nghiệp Bộ Công Thương gửi Sở Công Thương tỉnh Yên Bái, Công văn số 379/CN-KSLK ngày 10/9/2018 của Cục Công nghiệp Bộ Công Thương gửi Công ty TNHH Tập đoàn Graphite Việt Nam đều đã nêu hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định khái niệm và tiêu chí xác định sản phẩm công nghiệp.

Vì vậy trong thời gian chờ các Bộ chuyên ngành ban hành các văn bản quy định cụ thể về tiêu chí, khái niệm sản phẩm công nghiệp đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh không đưa danh mục sản phẩm công nghiệp vào Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019.

Để giải quyết vấn đề khi Ủy ban nhân dân tỉnh không quy định danh mục sản phẩm công nghiệp, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Công Thương chủ trì có văn bản báo cáo Bộ Công Thương cho ý kiến cụ thể về một số loại sản phẩm mà tỉnh Yên Bái trước đây đã xác định đủ điều kiện là sản phẩm công nghiệp làm cơ sở cho các doanh nghiệp kê khai, nộp thuế tài nguyên theo đúng như yêu cầu tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên. Sau khi có văn bản trả lời của Bộ Công Thương Tổ công tác liên ngành được thành lập tại Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Tổ công tác liên ngành xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Yên Bái sẽ có văn bản tham-mưu với UBND tỉnh để hướng dẫn các doanh nghiệp về các khoản chi phí được trừ của sản phẩm công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Tài liệu trình kèm bao gồm: Dự thảo Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái; Báo cáo tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý)./. *Sn*

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, QLG&CS.



**Vũ Văn Minh**

Số: 285/BC-STP

Yên Bái, ngày 11 tháng 12 năm 2018

## BÁO CÁO

### Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Ngày 21/12/2018, Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2862/STC-QLG&CS của Sở Tài chính đề nghị thẩm định dự thảo văn bản “*Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái*”. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản nêu trên và các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị thẩm định, đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Sở Tư pháp thẩm định như sau:

#### **1. Về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật**

##### **a) Đối với dự thảo quyết định**

Dự thảo văn bản đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Nội dung của văn bản được xây dựng phù hợp với khung giá theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau. Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chuyên ngành (cơ quan soạn thảo) cần soát xét kỹ Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái đảm bảo tính chính xác, đầy đủ trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

##### **b) Đối với dự thảo Tờ trình**

Tại mục V đề nghị cơ quan soạn thảo lý giải rõ về thẩm quyền xác định sản phẩm bán ra sau quá trình chế biến là sản phẩm công nghiệp hay không phải sản phẩm công nghiệp. Viện dẫn nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên: “*Việc xác định sản phẩm bán ra sau quá trình chế biến là sản phẩm công nghiệp hay không phải sản phẩm công nghiệp do Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo thẩm quyền.*”. Dự thảo văn bản lần này không quy định Danh mục sản phẩm công nghiệp, sau đó mới đánh giá tác động của việc không quy định nội dung trên tới các doanh nghiệp kê khai, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh và tham mưu giải pháp thực hiện.

#### **2. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản**

##### **a) Ngôn ngữ soạn thảo văn bản**

Dự thảo văn bản đảm bảo ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

*b) Kỹ thuật trình bày văn bản*

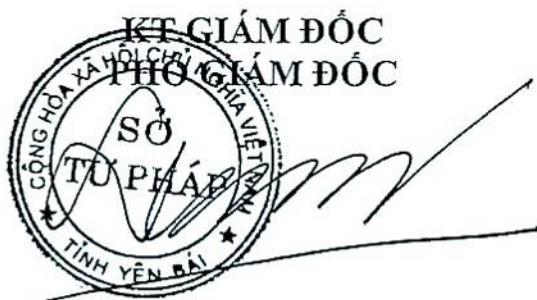
- Dự thảo văn bản đảm bảo thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.
- Đối với dự thảo Tờ trình đề nghị cơ quan soạn thảo soát xét lại các lỗi chính tả, kết cấu văn bản cho phù hợp. Ví dụ có hai mục I, II, III; kết cấu trong các mục I (1, 2, 3)...v.v

Trên đây là ý kiến thẩm định đối với dự thảo “*Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 tại tỉnh Yên Bái*”, đề nghị Sở Tài chính nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản, đảm bảo phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

Sau khi hồ sơ dự thảo văn bản được hoàn thiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị cơ quan soạn thảo gửi Sở Tư pháp 01 bộ theo đúng quy định tại Điều 130 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015./. *lsh*

*Nơi nhận:*

- Sở Tài chính (02);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, XDKTrVB&TDTHPL.



**Nguyễn Ngọc Lâm**